TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 558/2025/DS-PT Ngày: 03-9-2025 V/v Tranh chấp đòi tài sản, hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Lê Thị Bích Tuyền

*Các Thẩm phán:*Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 về "Tranh chấp đòi tài sản, hợp đồng vay".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh), tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 369/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số B, đường N, khu phố A, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ sau khi sáp nhập: Số B, đường N, khu phố A, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Ông Phạm Hồng P, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2024)

Địa chỉ sau khi sáp nhập: Số E khu phố T, phường T, tỉnh Tây Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị B: Luật sự Đinh Thái H - Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981 và ông Nguyễn Văn S,

sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ sau khi sáp nhập: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn S: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2024 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, cùng những lời trình bày như sau:

Bà B là em ruột của ông Nguyễn Văn S. Năm 2010, bà B vay của ông S số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận miệng không lập văn bản. Bà B giao cho ông S 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00576, H00577, H00578, H00579 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 đứng tên Nguyễn Thị B. Hai bên thỏa thuận lãi suất là huê lợi từ việc ông S làm ruộng hoặc cho thuê ruộng của bà B. Đến năm 2020, bà B liên hệ ông S để trả số tiền 200.000.000 đồng và nhận lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông S không thừa nhận đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B. Vì vậy bà B đã làm đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi Ủy ban nhân dân xã M phát thông báo thì bà Nguyễn Thị Thu T (con ruột ông S) gửi bản tường trình đến Ủy ban nhân dân xã M xác nhận đang giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B. Tại Ủy ban nhân dân xã M bà T yêu cầu bà B phải trả lại số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật nên bà B không đồng ý vì ông S và bà B thoả thuận vay không thời hạn và tiền lãi thay thế bằng việc tạm giao đất cho ông S canh tác.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà T và ông S trả cho bà B 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618235, số vào sổ H00519 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 1.913m^2 đất thửa 2811, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618236, số vào sổ H00518 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 4.288m^2 đất thửa 2874, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618237, số vào sổ H00517 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện

tích 1.040m^2 đất thửa 2876, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, AC 618238, số vào sổ H00516 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 1.988m^2 đất thửa 2873, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S do bà Nguyễn Thị Thu T đại diện hợp pháp có đơn phản tố ngày 02 tháng 01 năm 2025 và trình bày như sau:

Năm 2010 bà B nhờ ông S vay hộ 200.000.000 đồng. Bà B đưa cho ông S giữ 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông S thế chấp vay tiền hộ bà B, lãi suất vay 20%/1 năm. Ông S vay rồi lấy tiền về đưa cho bà B. Bà B và người cho vay không giáp mặt nhau. Ông S đóng lãi hộ bà B bằng tiền của ông S suốt 3 năm với lãi suất 3%/tháng. Đến khi không còn khả năng đóng lãi, ông S bán đất của ông S để chuộc 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B về cất giữ. Hiện bà B chỉ trả 200.000.000 đồng tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi thì ông S không đồng ý. Ông S bệnh nên giao lại 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T giữ. Ông S và bà T không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà B. Ông S yêu cầu bà B trả cho ông S 200.000.000 đồng tiền gốc đã vay và tiền lãi 20%/1 năm tính từ thời điểm vay đến nay. Khi nào bà B trả đủ tiền gốc và lãi cho ông S thì ông S và bà T trả lại 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B. Diện tích đất hiện ông S cho ông Nguyễn Công T1 thuê để canh tác lúa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T1 có bản tự khai ngày 17 tháng 02 năm 2025 như sau: Ông T1 không biết gì về việc thế chấp đất giữa bà T và bà B. Sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân xong thì ông T1 sẽ trả lại đất cho bà T khoảng ngày 20 tháng 02 năm 2025 (âm lịch). Ông T1 không có yêu cầu khởi kiện đối với bà B, bà T, ông S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh), tỉnh Long An căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 218, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 126, khoản 2 Điều 131, khoản 2 Điều 357, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp một phần yêu cầu khởi kiện "Đòi tài sản" của bà B đối với ông S và bà T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông S đối với bà B.

- Buộc ông S và bà T phải trả cho bà B 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông S, bà T đang giữ cụ thể như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618235, số vào sổ H00519 do

UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà B với diện tích 1.913m^2 đất thửa 2811, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618236, số vào sổ H00518 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà B với diện tích 4.288m^2 đất thửa 2874, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618237, số vào sổ H00517 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà B với diện tích 1.040m^2 đất thửa 2876, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618238, số vào sổ H00516 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 cho bà B với diện tích 1.988m^2 đất thửa 2873, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Buộc bà B phải trả cho ông S số tiền 285.931.505 (hai trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm lẻ năm) đồng, trong đó bao gồm 200.000.000 đồng gốc và 85.931.505 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B theo quy định pháp luật đất đai. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải và ông S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, nguyên đơn bà B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu không chấp nhận trả tiền lãi 85.931.505 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà B do ông P là người đại diện ủy quyền có lời trình bày: Không đồng ý trả tiền lãi cho ông S vì hai bên thỏa thuận vay tiền giao đất canh

tác đã hưởng hoa lợi trên đất. Bà B đã giao cho ông S 13.000m^2 lúa từ năm 2010, hai bên thỏa thuận vay không lãi không kỳ hạn vì lý do ông S đã nhận đất canh tác để hưởng lợi. Năm 2020 bà yêu cầu ông S trả lại đất, bà trả số tiền 200.000.000 đồng nhưng ông S không đồng ý. Bà khởi kiện yêu cầu ông S trả lại cho bà 04 giấy chứng nhận QSDĐ và ông S có yêu cầu bà trả số tiền lãi, cấp sơ thẩm tính ngày 31/12/2020 để nhận định làm căn cứ ngày tính lãi là không phù hợp quy định về thời gian báo trước đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất.

Bị đơn bà T có lời trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà B. Số tiền ông S cho bà B vay là của ông S vay người khác trả tiền lãi 2%/tháng, sau đó ông S phải bán đất để trả số tiền vay trên nên bà B muốn lấy đất thì phải trả số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi suất. Phần đất của bà B trước đây do em bà B là ông M canh tác đến khoảng gần 06 năm gần đây ông S mới cho ông T1 thuê canh tác trả 2.000.000 đồng/năm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn bà B kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà B kháng cáo không đồng ý trả cho bà T và ông S 85.931.505 đồng tiền lãi vì bà đã giao 04 thửa đất cho ông S từ năm 2010 đến nay, ông S cho ông T1 thuê là đã thu lời. Hợp đồng vay giữa hai bên không lập thành văn bản, bà T ủy quyền cho ông S trình bày vay có lãi tuy nhiên bà B không thừa nhận và không có căn cứ chứng minh cho vay có thỏa thuận tiền lãi. Thực tế có việc bà B giao đất cho ông S cho thuê và hưởng hoa lợi nên việc yêu cầu tính tiền lãi của ông S từ ngày vay đến xét xử sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà B. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà B kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin ông T1 xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà B đối với số tiền lãi 85.931.505 đồng, hai bên đều thừa nhận năm 2010 có việc giao đất và 04 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T, trong thời gian này bên bà T và ông S không yêu cầu trả tiền lãi. Bà T trình bày cho thuê 4.000.000 đồng/năm và thuê từ 06 năm nay x 4.000.000 đồng = 24.000.000 đồng. Ông T1 là người thuê đất trình bày thuê đất bà T từ năm 2012 đến nay chưa trả đất cho bà T, giá thuê 2.000.000 đồng/năm. Như vậy, từ lời trình bày của các bên có căn cứ chấp nhận thời gian thuê là từ năm 2012 đến 2025 là 13 năm với giá thuê các bên trình bày không thống nhất. Bà B trình bày không thỏa thuận tiền lãi cho vay và thời gian vay vì đã giao các thửa đất số 2811 diện tích 1.913m^2, thửa 2874 diện tích 4.288m^2, thửa 2876 diện tích 1.040m^2, thửa 2873 diện tích 1.998m^2 tất cả loại đất lúa cho ông S canh tác đã hưởng hoa lợi trên đất. Bà T trình bày hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng tuy nhiên bà B không thừa nhận, bà T không có căn cứ chứng minh có việc thỏa thuận trả tiền lãi cho số tiền vay 200.000.000 đồng nên yêu cầu tính tiền lãi của ông S không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích tại mục [3], chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà B. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B chịu án phí tính trên số tiền phải trả cho bà T và ông S. Ông S phải chịu án phí đối với yêu cầu bị bác. Tuy nhiên, bà B và ông S được miễn án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên bà B không phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh).

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 218, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 126, khoản 2 Điều 131, khoản 2 Điều 357, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp một phần yêu cầu khởi kiện "Đòi tài sản" của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thu T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị B.

1. Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị B các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618235, số vào sổ H00519 do UBND huyện Đ cấp ngày 13-3-2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 1.913m^2 đất thửa 2811, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618236, số vào sổ H00518 do UBND huyện Đ cấp ngày 13-3-2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 4.288m^2 đất thửa 2874, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618237, số vào sổ H00517 do UBND huyện Đ cấp ngày 13-3-2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 1.040m^2 đất thửa 2876, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 618238, số vào sổ H00516 do UBND huyện Đ cấp ngày 13-3-2006 cho bà Nguyễn Thị B với diện tích 1.988m^2 đất thửa 2873, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Nguyễn Văn S 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn S yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả tiền lãi 612.000.000 (sáu trăm mười hai triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B theo quy định pháp luật đất đai. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S được miễn án phí. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu.

6. Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 2 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền